

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết
thủ tục hành chính từ Sở Giao thông vận tải thành Sở Xây dựng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-BXD ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 36/TTr-SXD ngày 25 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục các thủ tục hành chính được sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Sở Giao thông vận tải thành Sở Xây dựng (có phụ lục kèm theo).

Điều 2: Sở Xây dựng có trách nhiệm cập nhật, công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

Phụ lục
DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỪ SỞ GIAO THÔNG
VẬN TẢI THÀNH SỞ XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 711/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực Đường bộ		
1	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ
2	1.013276	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc
3	1.000703	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ
4	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi
5	2.002287	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng
6	2.002285	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định
7	2.002288	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải
8	1.002334	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc
9	1.001023	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia
10	1.002877	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia
11	1.000672	Công bố lại bến xe khách

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
12	1.001737	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc
13	1.001577	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia
14	1.002286	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia
15	1.002268	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia
16	1.002861	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào
17	1.002856	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào
18	1.002063	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào
19	1.010707	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới
20	1.001765	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe
21	1.004993	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe
22	1.001751	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái
23	1.001623	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo
24	1.001777	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái
25	1.005210	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo
26	2.000769	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)
27	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
28	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác
29	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác
30	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác
31	1.002046	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS
32	1.005024	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô
33	1.005021	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô
II. Lĩnh vực Đường sắt		
1	1.005126	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang
2	1.005058	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang
3	1.000294	Bãi bỏ đường ngang
III. Lĩnh vực Đăng kiểm		
1	1.005091	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa
2	1.001284	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa
3	1.001131	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu
4	1 001322	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
5	1.001296	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
6	1.013105	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
7	1.013110	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
IV. Lĩnh vực Hàng hải và Đường thủy		
1	2.000795	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo
2	1.00344	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa
3	1.003135	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn
4	2.001659	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
5	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
6	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
7	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
8	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật
9	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa
10	1.004047	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên ĐTNĐ
11	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên ĐTNĐ
12	1.004242	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa
13	1.004259	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới
14	1.004261	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
15	2.001998	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa
16	2.002001	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa
17	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác
18	1.009442	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa
19	1.009443	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu
20	1.009445	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa
21	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa
22	1.009446	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa
23	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa
24	1.009448	Thiết lập khu neo đậu
25	1.009449	Công bố hoạt động khu neo đậu
26	1.009450	Công bố đóng khu neo đậu
27	1.009458	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài
28	1.009459	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương
29	1.009461	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
30	1.009462	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa
31	1.009464	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa
32	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông
33	1.009456	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa
34	1.009460	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng
35	1.009463	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa
36	1.009451	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa
37	2.001219	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến ĐTNĐ, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải